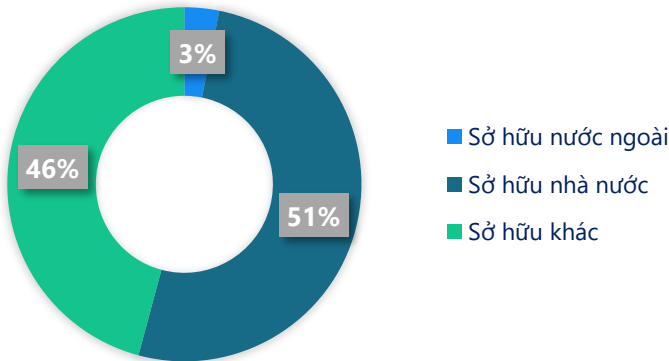


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,600
SL cổ phiếu LH		24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,600
% sở hữu nước ngoài		3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		292
P/E		-17.5
EPS		-681

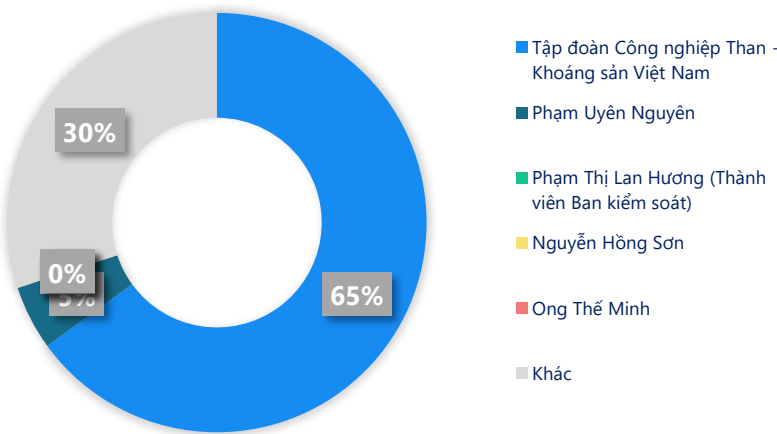
	YTD	1T	3T	6T
THT	-1.7%	-0.8%	-4.0%	-2.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



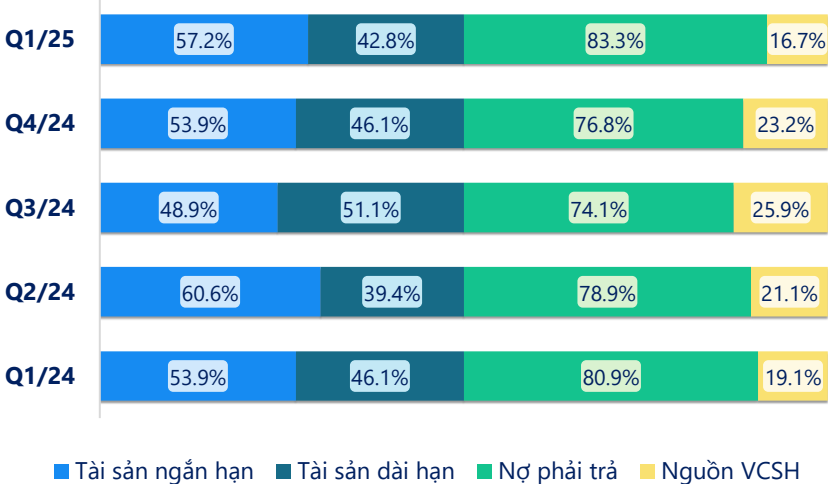
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



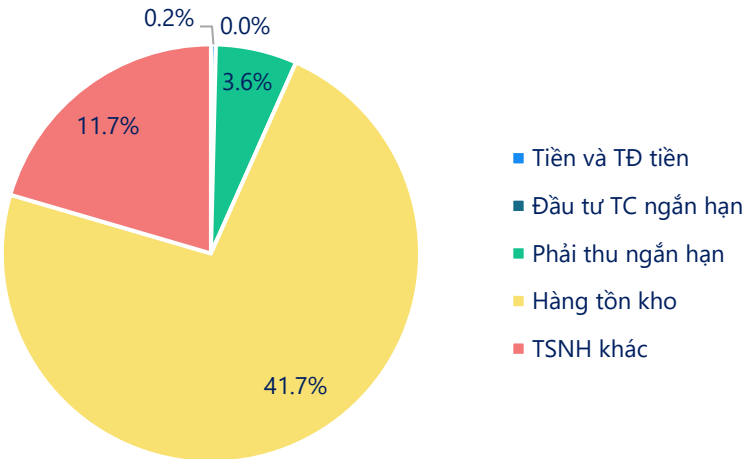
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

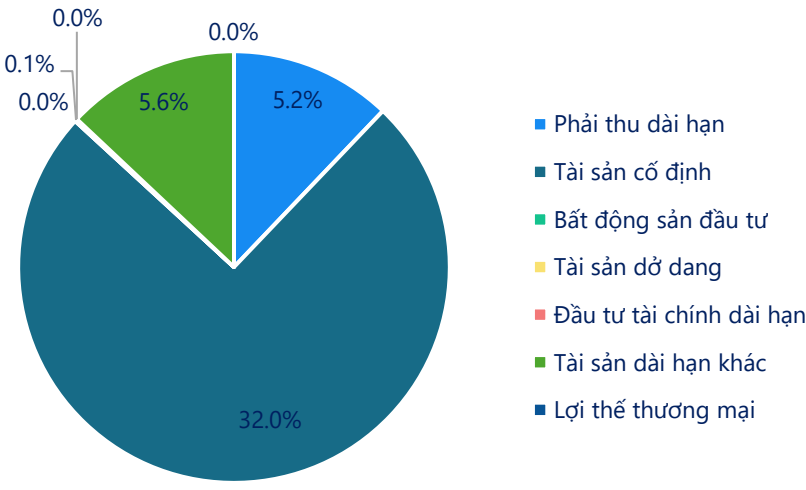
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

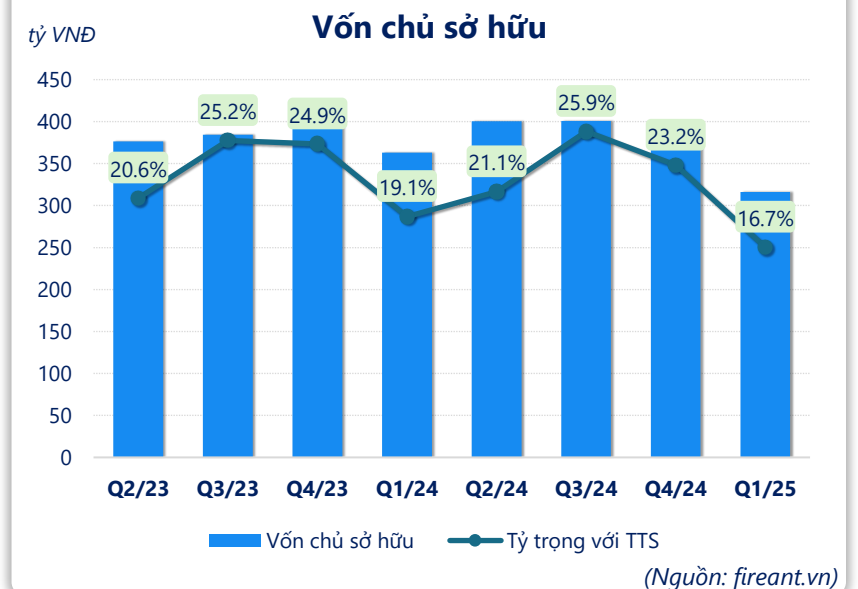
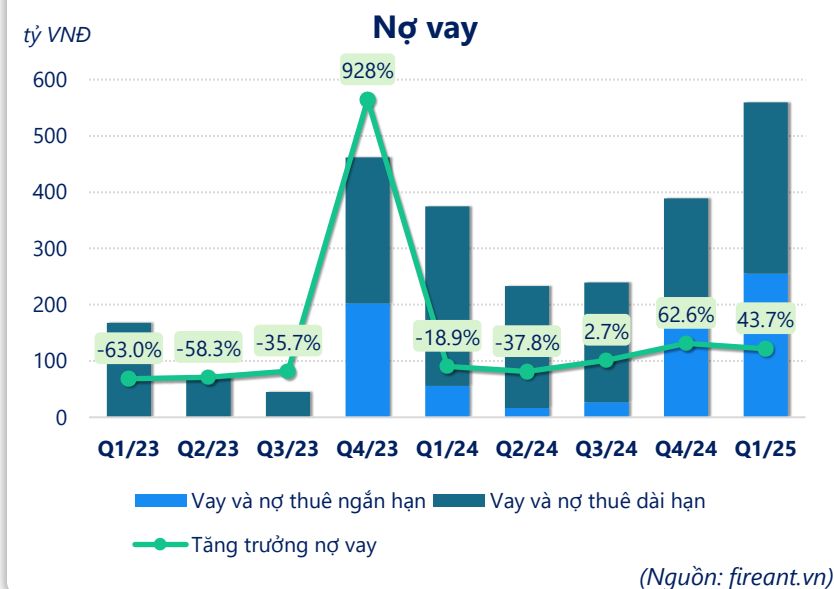
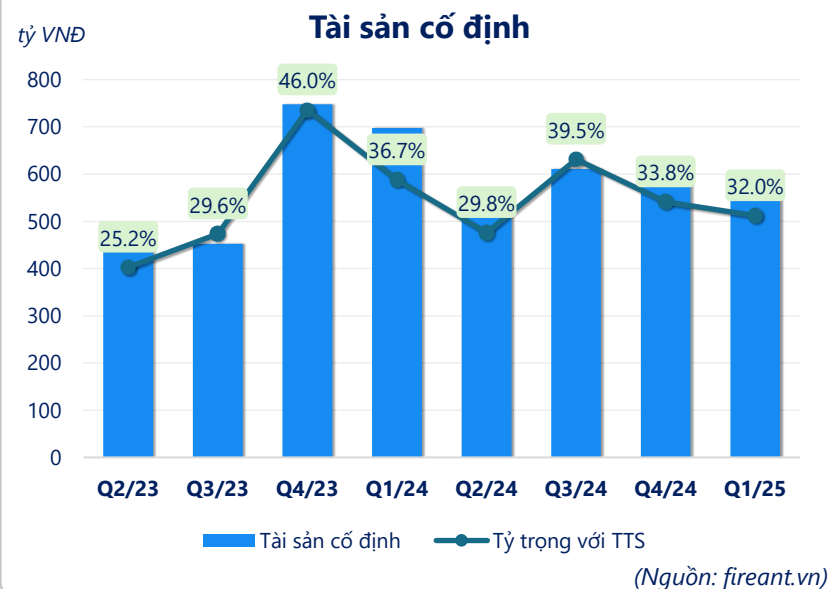
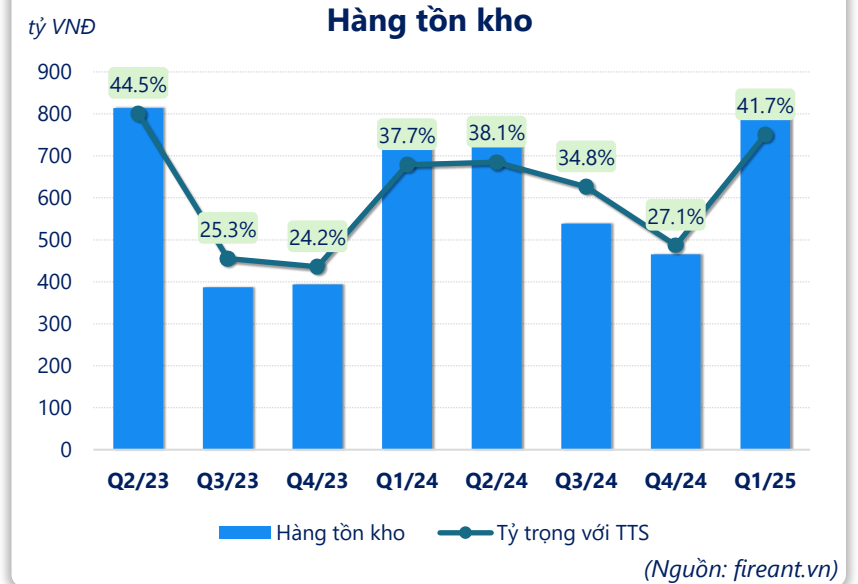
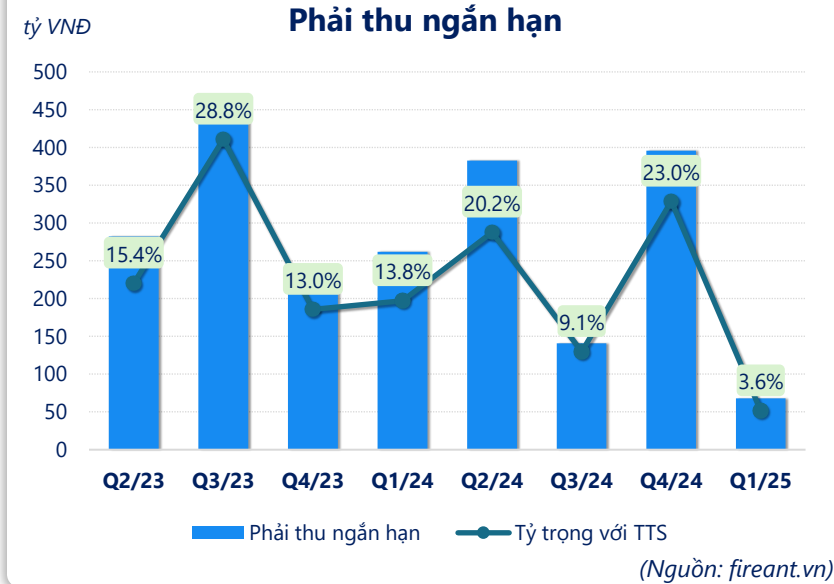
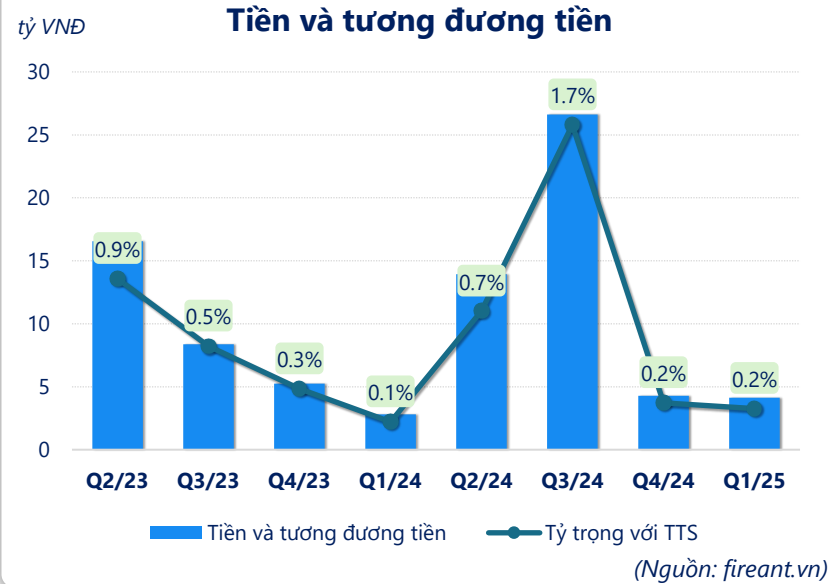
(Nguồn: fireant.vn)

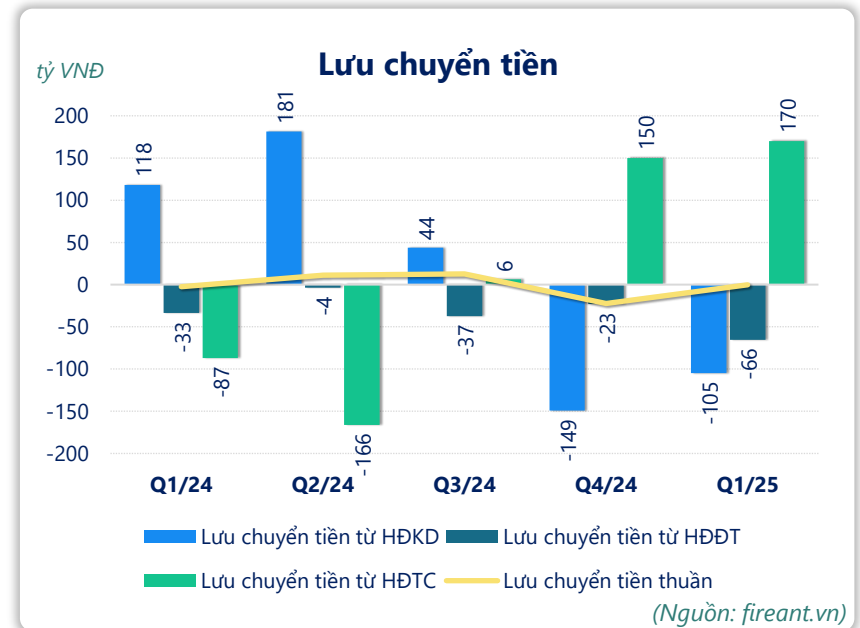
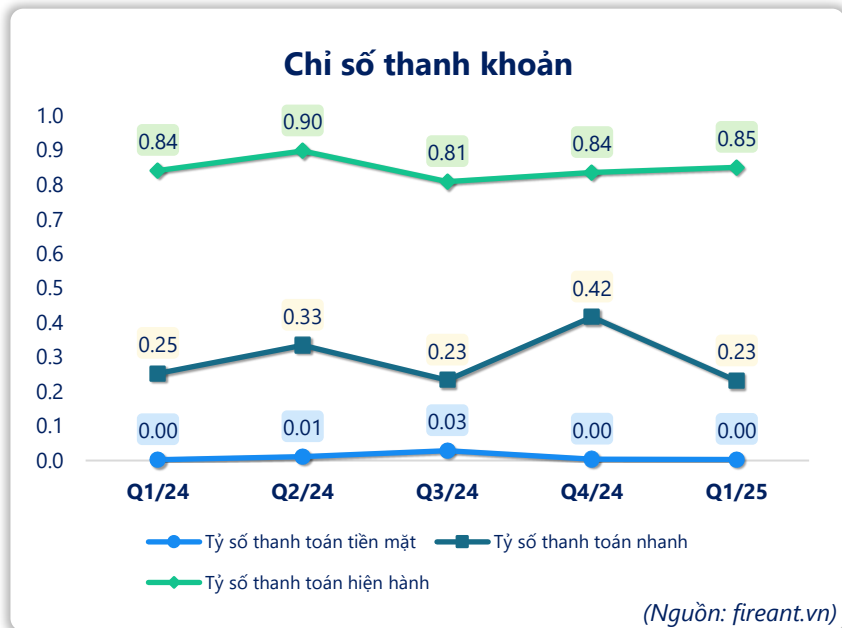
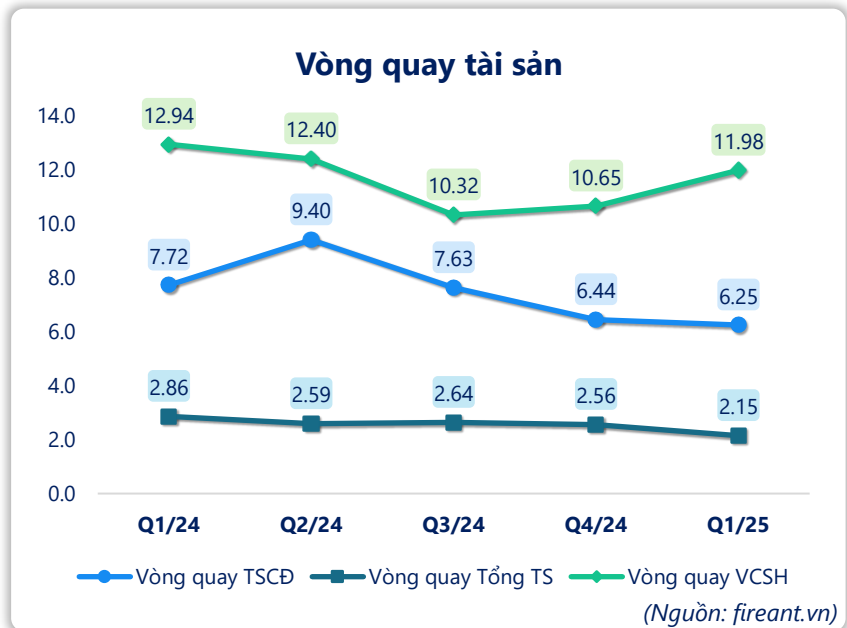
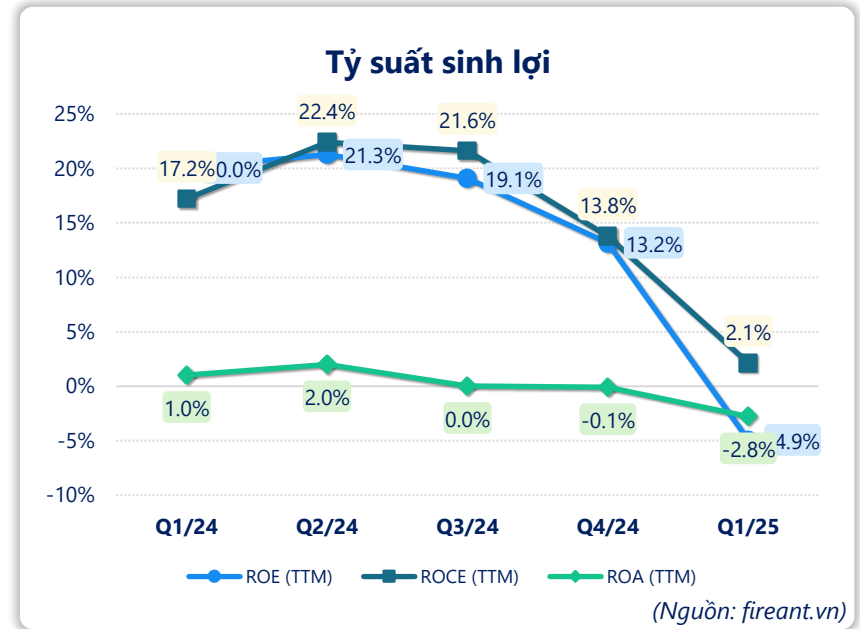
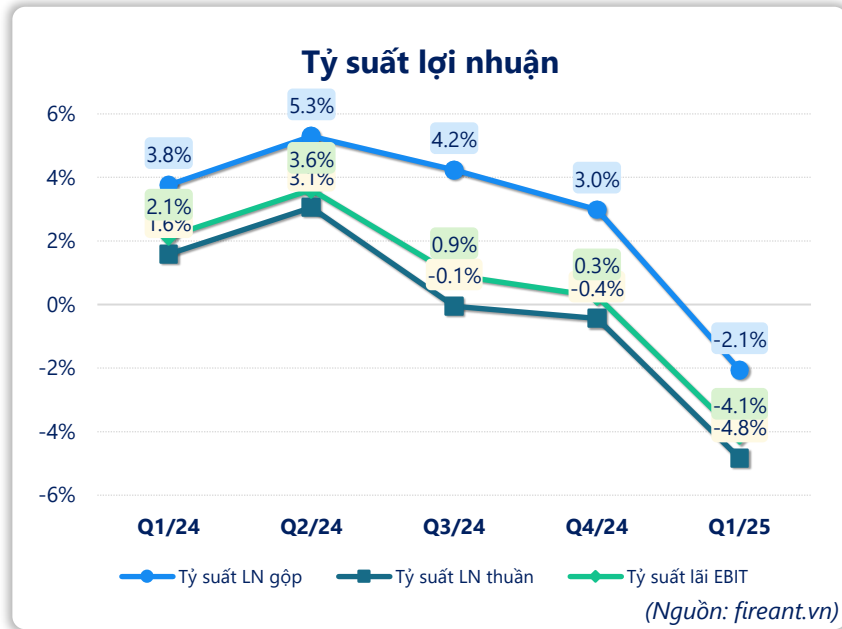
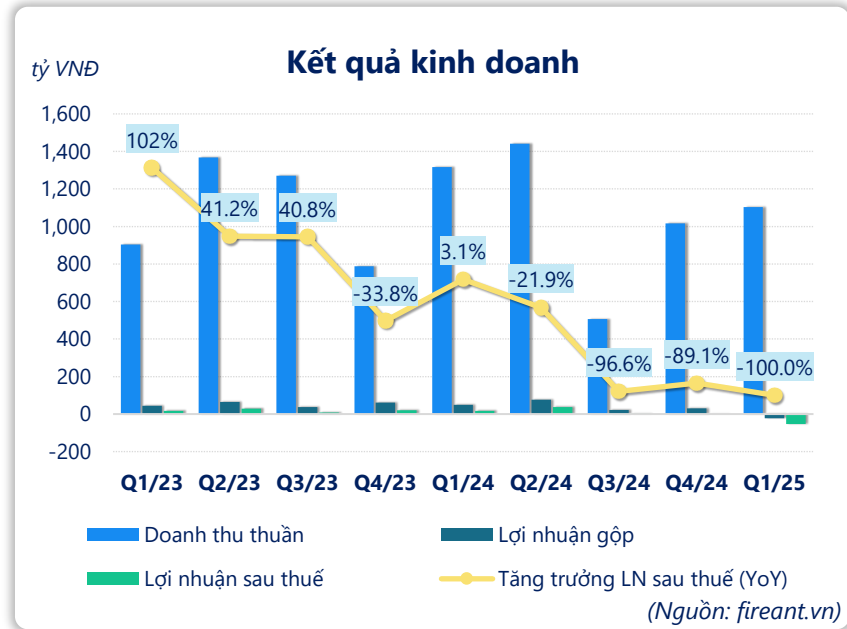
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,893	1,566	20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,083	776	39.5%
Tiền và tương đương tiền	4.13	4.28	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.1	225	-69.7%
Hàng tồn kho	789	480	64.5%
Tài sản ngắn hạn khác	222	67.9	226%
Tài sản dài hạn	810	790	2.6%
Phải thu dài hạn	98.3	97.3	1.0%
Tài sản cố định	605	582	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.50	4.45	-66.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	105	107	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,577	1,198	31.7%
Nợ ngắn hạn	1,273	987	29.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	256	179	43.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	583	667	-12.6%
Nợ dài hạn	304	211	44.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	304	211	44.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	369	-14.3%
Vốn chủ sở hữu	316	369	-14.3%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,317	1,442	507	1,017	1,103
Giá vốn hàng bán	1,267	1,365	486	986	1,126
Lợi nhuận gộp	49.6	76.4	21.5	30.4	-22.8
Doanh thu HĐTC	0.69	0.71	0.71	0.70	0.70
Chi phí TC	6.91	5.48	4.36	4.59	7.12
Chi phí lãi vay	6.91	5.48	4.36	4.59	7.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.42	2.71	1.47	2.63	2.43
Chi phí QLDN	20.0	24.9	16.6	28.3	21.8
LN thuần từ HĐKD	21.0	44.0	-0.27	-4.45	-53.4
Lợi nhuận khác	0.32	2.60	0.62	2.51	0.77
LN trước thuế	21.3	46.6	0.35	-1.94	-52.6
Lợi nhuận sau thuế	17.0	37.3	0.28	-1.66	-52.6
LNST của CĐ cty mẹ	17.0	37.3	0.28	-1.66	-52.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	181	43.7	-149	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.5	-3.80	-37.2	-22.9	-65.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.1	-166	6.18	150	170
Tiền đầu kỳ	5.41	2.80	13.9	26.6	4.28
Lưu chuyển tiền thuần	-2.61	11.3	12.7	-22.3	-0.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.80	13.9	26.6	4.28	4.11

(Nguồn: fireant.vn)